

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13-4-2018
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH - BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Thanh Tòng**.

Các hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Tổng Nê.

Bà Phan Thị Thu Thảo.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Trâm** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2018/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 01 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Huỳnh Minh M**, sinh năm 1986. Địa chỉ cư trú: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh (Có mặt).

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thị Thùy G**, sinh năm 1990. Địa chỉ cư trú: ấp D, xã E, huyện F, tỉnh Bến Tre (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 15/12/2017, đơn yêu cầu ngày 23/3/2018 và những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn anh Huỳnh Minh M trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Thùy G kết hôn vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh vào ngày 19/6/2015. Sau khi kết hôn anh và chị G sống chung với nhau được 04

tháng ở tỉnh Tây Ninh thì xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không phù hợp, vợ chồng sống không còn tình cảm và cũng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu xin ly hôn với chị G. Anh không yêu cầu chị G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh sau khi ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Nguyễn Tú V, sinh ngày 18/7/2016. Hiện tại cháu V đang sống với chị G. Anh yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp chị G được tiếp tục nuôi cháu V thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho chị G mỗi tháng 1 triệu đồng cho đến khi cháu V trưởng thành. Anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2 triệu đồng theo yêu cầu chị G. Thu nhập hằng tháng của anh khoảng 7 triệu đồng nhưng anh còn phải lo cho mẹ già đang điều trị bệnh tim tốn rất nhiều chi phí.

Anh không đồng ý yêu cầu của chị G về việc yêu cầu anh phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị G từ tháng 7/2016 đến tháng 3/2018 với số tiền là 40.000.000 đồng. Anh đồng ý trả cho chị G chi phí sinh con theo yêu cầu của chị G là 5.178.000 đồng.

Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng có 08 chỉ vàng cưới 24K. Số vàng cưới này do chị G giữ. Nay anh yêu cầu chia đôi số vàng cưới này. Chị G phải có trách nhiệm hoàn lại cho anh $\frac{1}{2}$ số vàng cưới bằng tiền mặt tương ứng với số tiền anh được nhận là 14.400.000 đồng (giá vàng tại thời điểm hiện tại là 3.600.000 đồng/chỉ).

Về nợ chung: Không có.

Tài liệu, chứng cứ nguyên đơn đã nộp cho Tòa án gồm có: 01 giấy chứng nhận kết hôn của anh M với chị G (bản chính), 01 đơn xác nhận mức thu nhập (bản chính); 01 giấy khai sinh của cháu V (bản sao).

Theo đơn yêu cầu ngày 23/3/2018 bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị Thùy G trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất với lời trình bày của anh M về thời gian kết hôn và thời gian hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau. Chị và anh M đã sống ly thân từ tháng 01 năm 2016 cho đến nay. Nay anh M yêu cầu ly hôn thì chị cũng đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Nguyễn Tú V, sinh ngày 18/7/2016. Hiện tại cháu V đang sống với chị G. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu V và anh M phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị G mỗi tháng 2

triệu đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 3 năm 2018 đến khi cháu V tròn 18 tuổi.

Đồng thời chị yêu cầu anh M phải có trách nhiệm trả cho chị G tiền chi phí sinh con và chi phí nuôi con từ tháng 7/2016 đến tháng 3/2018 với số tiền tổng cộng là 45.178.000 đồng (bao gồm chi phí sinh con do không có sổ bảo hiểm là 5.178.000 đồng + chi phí nuôi con 20 tháng, mỗi tháng 2 triệu đồng là 40.000.000 đồng).

Về tài sản chung: Chị G thừa nhận tài sản chung của vợ chồng có 08 chỉ vàng cưới 24K. Tuy nhiên số vàng này chị đã bán hết để lo cho cháu V nên chị không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản chung của anh M.

Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và nội dung vụ án, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Qua xác minh bị đơn chị Nguyễn Thị Thùy G có đăng ký hộ khẩu thường trú và đang sinh sống tại địa chỉ ấp D, xã G, huyện F, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện F, tỉnh Bến Tre.

[2] Về nội dung: Anh Huỳnh Minh M và chị Nguyễn Thị Thùy G tự nguyện kết hôn vào năm 2015, có đăng ký kết hôn ở UBND xã B, huyện C, tỉnh Tây Ninh và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/6/2015 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống anh M và chị G phát sinh nhiều mâu thuẫn, anh M khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị G, yêu cầu của anh M được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh M và chị G đã ly thân từ tháng 01 năm 2016 cho đến nay. Anh M yêu cầu được ly hôn, chị G cũng đồng ý. Điều đó cho thấy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa anh M và chị G đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do đó công nhận sự thuận tình ly hôn của anh M với chị G là phù hợp Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.1] Về con chung: Có 01 con chung tên Huỳnh Nguyễn Tú V, sinh ngày 18/7/2016. Hiện tại cháu V đang sống với chị G. Sau khi ly hôn chị G yêu cầu được nuôi cháu V và yêu cầu anh M có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị G mỗi tháng 2 triệu đồng. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 3 năm 2018 đến khi cháu V tròn 18 tuổi. Anh M cũng có yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu chị G cấp dưỡng nuôi con, trường hợp chị G được nuôi con thì anh M cấp dưỡng nuôi con cho chị G mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy từ khi ra đến hiện tại thì cháu V sống cùng chị G. Cháu V hiện chưa đủ 2 tuổi nên để đảm bảo quyền lợi của chị G và đảm bảo sự phát triển ổn định bình thường của cháu V nên giao cháu V cho chị G nuôi là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con theo chứng cứ là đơn xác nhận mức thu nhập hằng tháng mà anh M cung cấp cho Tòa án thì thu nhập hằng tháng của anh M là 7.135.168 đồng. Để đảm bảo cho chị G có điều kiện để nuôi con và đảm bảo cho anh M có đủ chi phí trang trải trong cuộc sống nên buộc anh M phải có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con cho chị G mỗi tháng 2.000.000 đồng là không cao hơn 1/3 mức thu nhập thực nhận của anh M. Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu V tròn 18 tuổi.

[3.2] HĐXX xét thấy yêu cầu của chị G về việc yêu cầu anh M phải có trách nhiệm trả tiền chi phí sinh con và chi phí nuôi con từ tháng 7/2016 đến tháng 3/2018 với số tiền tổng cộng là 45.178.000 đồng (bao gồm chi phí sinh con do không có sổ bảo hiểm là 5.178.000 đồng + chi phí nuôi con 20 tháng, mỗi tháng 2 triệu đồng là 40.000.000 đồng). Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của chị G về chi phí nuôi con tháng 7/2016 đến tháng 3/2018, trong thời gian này anh M và chị G chưa ly hôn nên trách nhiệm nuôi con là của cả hai vợ chồng, trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con của người không trực tiếp nuôi con chỉ phát sinh sau khi vợ chồng đã có bản án hoặc quyết định ly hôn của Tòa án nên yêu cầu của chị G không được xem xét chấp nhận. Chị G yêu cầu anh M trả chi phí sinh con với số tiền 5.178.000 đồng. Anh M tự nguyện đồng ý trả lại cho chị G số tiền này nên ghi nhận.

[3.3] Về tài sản chung: Anh M và chị G thống nhất thừa nhận tài sản chung của hai vợ chồng gồm 08 chỉ vàng cưới 24K. Anh M yêu cầu chia đôi số vàng này. Chị G phải có trách nhiệm hoàn lại cho anh $\frac{1}{2}$ số vàng cưới bằng tiền mặt tương ứng với số tiền anh được nhận là 14.400.000 đồng. Phía chị G cho rằng toàn bộ số vàng cưới trên hiện tại không còn, chị đã bán hết số vàng này để lo

cho cháu V. Hội đồng xét xử xét thấy chị G cho rằng số vàng cưới là tài sản chung nên chị đã đem bán để lo cho con là hợp lý vì đây là tài sản chung của cả hai vợ chồng đã được các bên cam kết ngày 4/9/2016 xác định trong thời gian ly thân là mọi chi phí nuôi con được lấy từ tiền cưới và vàng cưới cha mẹ cho hai bên để làm đám hỏi và đám cưới nên chị G bán số vàng trên để lo cho con là phù hợp. Do đó yêu cầu của anh M về việc chia tài sản chung không được chấp nhận.

[3.4] Về nợ chung: Hai bên khai không có nên không xét đến.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn anh Huỳnh Minh M phải nộp theo quy định.

Về án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nguyên đơn anh Huỳnh Minh M phải nộp theo quy định.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Án phí về kiện đòi chi phí sinh con: Anh M phải chịu là 300.000 đồng

Hoàn lại cho chị G tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 37, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53; Điều 55, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh Huỳnh Minh M với chị Nguyễn Thị Thùy G.

Quan hệ hôn nhân của anh Huỳnh Minh M và chị Nguyễn Thị Thùy G chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận việc anh M, chị G không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ và chồng sau khi ly hôn.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị Thùy G nuôi con chung tên Huỳnh Nguyễn Tú V, sinh ngày 18/7/2016. Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho

chị G mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu V tròn 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, anh Huỳnh Minh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Buộc anh Huỳnh Minh M có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Thùy G chi phí sinh con là 5.178.000đ (năm triệu một trăm bảy mươi tám ngàn đồng)

4. Về tài sản chung: Bác yêu cầu chia tài sản chung của anh Huỳnh Minh M với chị G đối với 4 chỉ vàng 24K (tương ứng với số tiền là 14.400.000 đồng).

5. Về án phí:

- Án phí Hôn nhân sơ thẩm: Anh Huỳnh Minh M phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0013409 ngày 16/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện F, tỉnh Bến Tre. Anh M đã nộp đủ án phí.

- Án phí cấp dưỡng nuôi con: Anh Huỳnh Minh M phải nộp là 300.000 đồng.

- Án phí kiện đòi chi phí sinh con: Anh Huỳnh Minh M phải nộp 300.000 đồng.

Tổng cộng anh Huỳnh Minh M còn phải nộp số tiền án phí là 600.000đ (sáu mươi ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 360.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015798 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện F, tỉnh Bến Tre. Anh M còn phải nộp số tiền còn lại là 240.000 đồng.

- Hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Thùy G tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0015799 ngày 23/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện F, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Anh Huỳnh Minh M, chị Nguyễn Thị Thùy G có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện F;
- Chi cục THADS huyện F;
- UBND xã A, huyện B, tỉnh Tây Ninh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SỞ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký tên và đóng dấu)

Phan Thanh Tòng